

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI				
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
			VND	NGOẠI TỆ
	1	Chuyển tiền đi nước ngoài		
	1.1	Phí dịch vụ chuyển tiền thông thường		
D001	1.1.1	Phí của VCB	0,2% Tối thiểu 5 USD Tối đa 300 USD	
	1.1.2	Phí NH nước ngoài thu (Nếu người chuyển tiền đồng ý trả phí này)	Chưa bao gồm phí chuyển tiền của VCB	
	1.1.2.1	Phí dịch vụ thu hộ thông thường		
D002		- Chuyển đi bằng USD	20 USD/món	
D003		- Chuyển đi bằng EURO, JPY	40 USD/món	
D004		- Chuyển tiền đồng KWR đi Hàn Quốc	- Người thụ hưởng có TK tại Ngân hàng Mizuho: 15 USD/món - Người thụ hưởng không có TK tại Ngân hàng Mizuho: 20 USD/món	
D005		- Chuyển đi bằng ngoại tệ khác	30 USD/món	
D006	1.1.2.2	Chuyển nguyên số tiền cho người hưởng (Phí Nodeduct)	30 USD/món	
D007	1.2	Tra soát lệnh chuyển tiền	5 USD/lần (chưa bao gồm điện phí) + Phí trả NH nước ngoài (nếu có)	
D008	1.3	Điều chỉnh/ hủy lệnh chuyển tiền	5 USD/lần (chưa bao gồm điện phí) + Phí trả NH nước ngoài (nếu có)	
D009	1.4	Phí Back Value (phí NH nước ngoài thu)	Thu theo thực tế NH nước ngoài thu + 50 USD/món	
	2	Chuyển tiền đến nước ngoài		
	2.1	Chuyển cho người hưởng tại VCB		
D010	2.1.1	Phí thu người hưởng (BEN,SHA)	Miễn phí	
D011	2.1.2	Phí thu NH chuyển (OUR)	Theo quy định Biểu phí NHĐL	
D012	2.2	Chuyển cho người hưởng tại NH khác	Theo quy định Biểu phí NHĐL	

D013	2.3	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	Theo quy định Biểu phí NHDL
	2.4	Điều chỉnh, tra soát lệnh chuyển tiền	
D014	2.4.1	Trường hợp thu khách hàng trong nước	5 USD/lần (chưa bao gồm điện phí)
D015	2.4.2	Trường hợp thu ngân hàng nước ngoài	Theo quy định Biểu phí NHDL
	II	Giao dịch Hồi phiếu/Séc (Bankdraft/ Bank's check)	
	1	Chuyển tiền đi bằng hồi phiếu/séc	
	1.1	Phát hành hồi phiếu/séc	
D016	1.1.1	Phí cung ứng hồi phiếu/séc	1 USD/tờ
D017	1.1.2	Phí dịch vụ	0,1% trị giá hồi phiếu Tối thiểu 5 USD Tối đa 200 USD
	1.2	Hủy hồi phiếu/séc:	
D018	1.2.1	-Khách hàng chưa gửi hồi phiếu/séc đi	5 USD/tờ
D019	1.2.2	-Khách hàng đã gửi hồi phiếu/séc	10 USD/tờ (chưa bao gồm điện phí)
D020	1.3	Phí tra soát thanh toán hồi phiếu/séc	5 USD/lần (chưa bao gồm điện phí)
	2	Thu hộ séc do ngân hàng nước ngoài phát hành	
	2.1	Nhận séc để gửi đi nhờ thu:	
D021	2.1.1	Séc nhờ thu gửi đi trong nước	2 USD/tờ séc + bưu phí (mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh)
D022	2.1.2	Séc nhờ thu gửi đi nước ngoài	2 USD/tờ séc + bưu phí (mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh)
D023	2.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	0,2 % giá trị báo có Tối thiểu 5 USD Tối đa 150 USD
D024	2.3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	10 USD
D025	2.4	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế
D026	III	Điện SWIFT	5 USD/điện

Ghi chú:

- Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp.
- Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo qui định pháp luật hiện hành.
- Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định quản lý ngoại hối hiện hành của nhà nước.
- Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
- Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu.
- Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khác.
- Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.